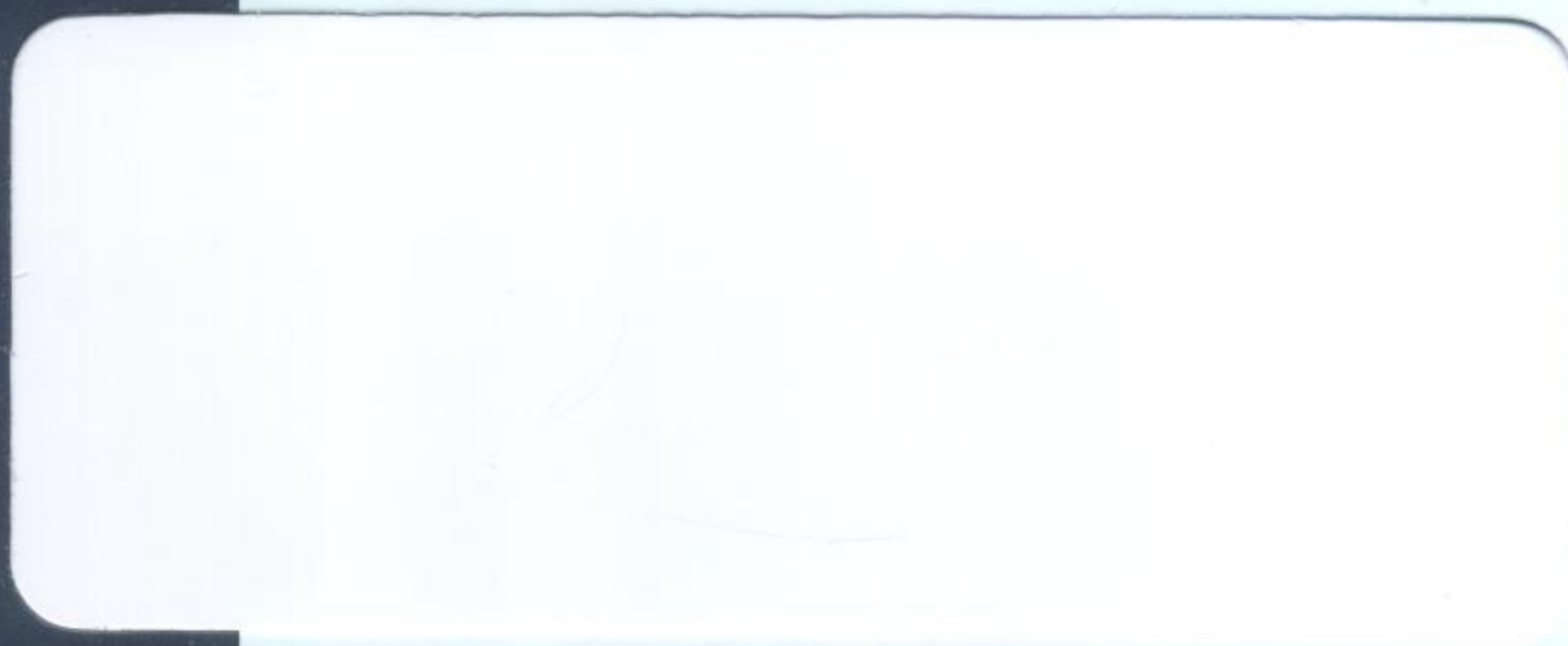




CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)



29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn





Member of MSI Global Alliance

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2014



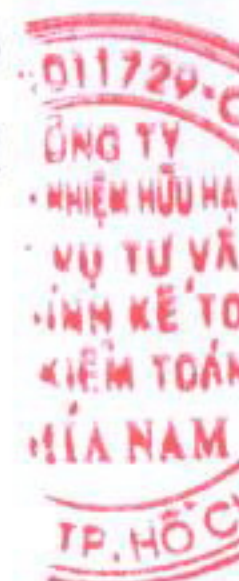
Tổ chức kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 38205944-38205947; Fax: (08) 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Soát xét	5 - 5
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Đường Sông Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014.

Tổng Công ty

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.

Nghành, nghề kinh doanh:

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 30/06/2014 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 2014 là 13.529.327.929 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2013 lợi nhuận sau thuế riêng là 14.208.012.001 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2014 là 51.568.822.868 VND (Tại thời điểm 31/12/2013 lợi nhuận chưa phân phối là 49.565.919.026 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**Hội đồng Quản trị:**

Ông	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Chủ tịch
Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Ủy viên
Ông	NGUYỄN XUÂN TÌNH	Ủy viên
Ông	HOLLAND PATRICK THOMAS	Ủy viên
Ông	PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Tổng Giám đốc
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông	PHẠM VĂN TÀI	Trưởng ban
Ông	DE MECQUENEM ALEXIS	Thành viên
Ông	PHAN TRỌNG LÂM	Thành viên

Kế toán trưởng:

Ông	TRỊNH VĂN QUÝ
-----	---------------

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính,

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;



- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

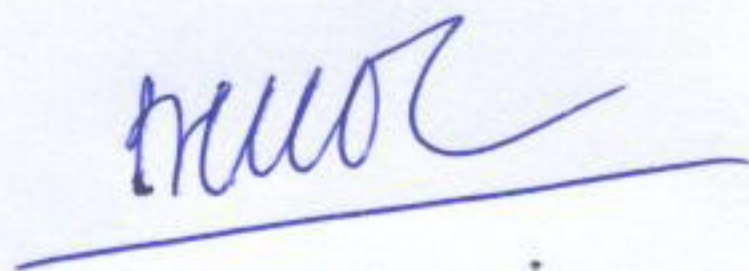
Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014 của Tổng Công ty.

TP. HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU PHƯỚC
Chủ tịch HĐQT



TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc



Số: 449.. /BCKT-TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc vào ngày 30/06/2014
của Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco)**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng của **Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (Sowatco)** lập tại ngày 22/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

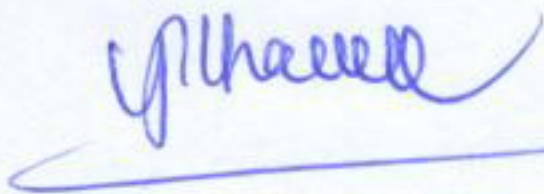
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính của **Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên điều hành

**PHÙNG VĂN THẮNG**Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0650-2013-142-1**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH**Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306.666.606.495	473.230.949.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.3	156.419.680.346	241.235.576.214
1. Tiền	111		53.194.680.346	31.380.807.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.225.000.000	209.854.769.065
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.4	74.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.264.308.728	125.737.002.981
1. Phải thu khách hàng	131		30.993.998.334	110.756.649.965
2. Trả trước cho người bán	132		412.335.862	1.290.100.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.312.964.390	8.112.181.945
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	III.5	15.054.247.946	17.877.152.643
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12.509.237.804)	(12.299.081.804)
IV. Hàng tồn kho	140		32.443.822.397	54.708.649.009
1. Hàng tồn kho	141	III.6	32.443.822.397	54.708.649.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.538.795.024	1.549.721.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.000.000	301.732.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.354.972	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	III.7	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.8	1.428.440.052	1.247.989.052



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		705.837.565.296	713.464.400.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.572.818	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		41.572.818	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		211.578.858.138	219.105.441.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	202.429.469.143	209.956.052.439
- Nguyên giá	222		312.968.728.957	313.226.154.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110.539.259.814)	(103.270.102.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	3.947.043.995	3.947.043.995
III. Bất động sản đầu tư	240	III.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.13	488.302.290.490	488.302.290.490
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.788.724.000	7.788.724.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		482.515.545.251	482.515.545.251
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.559.370.639	1.559.370.639
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.914.843.850	6.056.668.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.914.843.850	6.015.095.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	41.572.818
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.012.504.171.791	1.186.695.349.848

3050117
CÔNG TY
RÁCH NHIỆM H
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
- TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		207.591.047.685	395.368.100.619
I. Nợ ngắn hạn	310		156.373.443.995	333.631.294.354
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	23.098.600.019	144.129.620.672
2. Phải trả người bán	312		12.396.111.661	28.801.324.323
3. Người mua trả tiền trước	313		818.513.434	728.773.752
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	1.353.464.043	4.997.680.162
5. Phải trả người lao động	315		9.792.937.886	18.163.857.574
6. Chi phí phải trả	316	III.16	12.696.339.634	5.614.452.054
7. Phải trả nội bộ	317		5.002.855.314	5.817.808.512
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.17	78.916.322.945	111.395.819.155
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.298.299.059	13.981.958.150
II. Nợ dài hạn	330		51.217.603.690	61.736.806.265
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		904.500.000	904.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	III.18	50.313.103.690	50.313.103.690
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	10.519.202.575
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		804.913.124.106	791.327.249.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.19	804.913.124.106	791.327.249.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.800.111.094	24.800.111.094
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.978.271.118	7.978.271.118
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.568.822.868	37.982.947.991
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

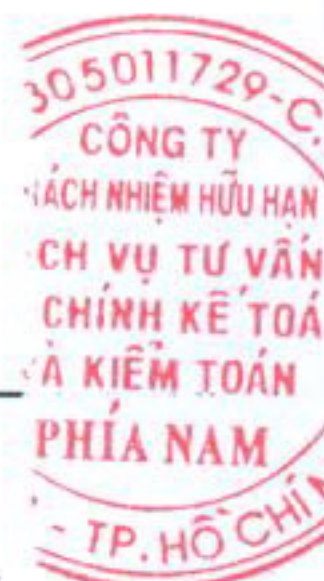
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.012.504.171.791	1.186.695.349.848



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.20	331.304.677.522	453.092.256.431
2. Các khoản giảm trừ	02	IV.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.22	331.304.677.522	453.092.256.431
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.23	320.078.762.318	435.565.286.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.225.915.204	17.526.969.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.24	15.386.840.927	24.281.636.769
7. Chi phí tài chính	22	IV.25	5.794.058.693	7.370.557.871
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.794.058.693	6.481.122.097
8. Chi phí bán hàng	24		-	11.172.396.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.766.692.868	9.499.088.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.052.004.570	13.766.563.469
11. Thu nhập khác	31		695.638.086	498.725.649
12. Chi phí khác	32		62.218.258	57.277.117
13. Lợi nhuận khác	40		633.419.828	441.448.532
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.685.424.398	14.208.012.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	1.156.096.470	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.529.327.929	14.208.012.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.27	202	212

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	429.588.437.602	477.578.318.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(306.329.705.797)	(411.242.774.952)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.641.506.444)	(21.471.517.653)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.251.348.559)	(6.447.060.797)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	682.667.730.300	59.852.505.580
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(680.422.068.916)	(111.710.362.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.611.538.186	(13.440.891.788)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(135.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.006.158.539	23.197.693.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.993.841.461)	23.062.193.065



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	99.380.997.786	301.316.194.656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(220.412.018.439)	(298.948.607.491)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.402.571.940)	(271.277.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125.433.592.593)	2.096.309.234
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(84.815.895.868)	11.717.610.511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	241.235.576.214	257.902.267.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	563.325.546
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	156.419.680.346	270.183.203.303

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 30/06/2014 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam

Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.

- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ

Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

- Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình

Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 (Tỷ lệ vốn góp 37%)

Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Tỷ lệ vốn góp 49%)

Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.

- Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)

Địa chỉ: Số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

- Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)

Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Phương pháp khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

50117
CÔNG TY
ÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
- TP.H

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

- *Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

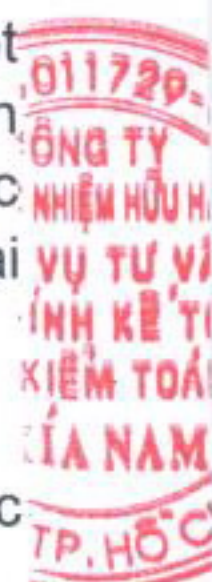
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

- *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

- *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



III. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	247.253.347	627.771.306
Tiền gửi ngân hàng	52.947.426.999	30.753.035.843
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	103.225.000.000	209.854.769.065
Tổng cộng	156.419.680.346	241.235.576.214
04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	74.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	74.000.000.000	50.000.000.000
05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu các đại lý về xuất khẩu lao động	15.051.767.946	17.874.752.643
Phải thu khác	2.480.000	2.400.000
Tổng cộng	15.054.247.946	17.877.152.643
06. HÀNG TỒN KHO	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	580.693.529	514.195.952
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	899.952.771	755.650.603
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	30.963.176.097	53.438.802.454
Tổng cộng	32.443.822.397	54.708.649.009
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND. - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có		
08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1.294.077.652	1.088.221.652
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	134.362.400	159.767.400
Tổng cộng	1.428.440.052	1.247.989.052

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

09. TẮNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu*	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	200.251.378.095	14.824.080.742	97.133.825.101	1.016.870.938	-	313.226.154.876
2. Số tăng trong kỳ	-	133.409.090	-	-	-	133.409.090
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng, Đóng mới	-	133.409.090	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	390.835.009	-	-	390.835.009
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224.515.009	-	-	224.515.009
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	166.320.000	-	-	166.320.000
4. Số dư cuối kỳ	200.251.378.095	14.957.489.832	96.742.990.092	1.016.870.938	-	312.968.728.957
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	50.390.871.834	9.362.630.926	42.715.783.380	800.816.297	-	103.270.102.437
2. Khấu hao trong kỳ	3.572.805.984	688.656.027	3.360.995.377	25.534.998	-	7.647.992.386
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	3.572.805.984	688.656.027	3.360.995.377	25.534.998	-	7.647.992.386
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	378.835.009	-	-	378.835.009
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224.515.009	-	-	224.515.009
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	154.320.000	-	-	154.320.000
4. Số dư cuối kỳ	53.963.677.818	10.051.286.953	45.697.943.748	826.351.295	-	110.539.259.814
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	149.860.506.261	5.461.449.816	54.418.041.721	216.054.641	-	209.956.052.439
2. Tại ngày cuối kỳ	146.287.700.277	4.906.202.879	51.045.046.344	190.519.643	-	202.429.469.143



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối kỳ	5.202.345.000	-	5.202.345.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/06/2014

01/01/2014

VND

VND

Xây lắp Cảng Long Bình

Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO

3.947.043.995

3.947.043.995

Tổng cộng

3.947.043.995

3.947.043.995

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tỷ lệ vốn góp

30/06/2014

01/01/2014

Công ty CP Xây lắp công trình

70%

4.410.648.000

4.410.648.000

Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và CKĐT MN

51%

345.088.000

345.088.000

Công ty CP ĐM&SC PTT Cần Thơ

70%

3.032.988.000

3.032.988.000

Tổng cộng

7.788.724.000

7.788.724.000

13.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

30/06/2014

01/01/2014

Tên Công ty liên doanh, liên kết

Tỷ lệ vốn góp

VND

VND

Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (*)

16,00%

320.184.141.975

320.184.141.975

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1

37,00%

155.730.813.876

155.730.813.876

Công ty CP Xây dựng CT&TM 747

49,00%

3.561.349.400

3.561.349.400

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	26,27%	3.039.240.000	3.039.240.000
Tổng cộng		482.515.545.251	482.515.545.251
13.3. Đầu tư dài hạn khác		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty CP XKLĐ & DV VTT Miền Nam	11%	1.119.370.639	1.119.370.639
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Hiệp Phước	44.000 cổ phần	440.000.000	440.000.000
Tổng cộng		1.559.370.639	1.559.370.639



14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	23.098.600.019	144.129.620.672
- Ngân hàng BIDV	-	60.214.829.573
- Ngân hàng Eximbank	23.098.600.019	83.914.791.099
Tổng cộng	23.098.600.019	144.129.620.672

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	708.118.097	1.627.769.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.374.707	2.897.829.874
Thuế xuất, nhập khẩu	94.365.322	-
Thuế thu nhập cá nhân	56.605.917	472.081.209
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	1.353.464.043	4.997.680.162

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.660.421.889	5.594.464.894
Trích trước chi phí kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	35.917.745	19.987.160
Tổng cộng	12.696.339.634	5.614.452.054

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	40.428.479	-
BHXX - BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	13.054.271	18.505.891
Lãi vay phải trả	-	1.788.000.000
Phải trả tiền thuê đất	-	1.754.981.272
Doanh thu chưa thực hiện	2.702.124.684	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	76.160.715.511	107.834.331.992
(*) Gồm:		
Phải trả cổ tức	6.641.981.069	41.235.394.200
Phải trả các đơn vị phụ thuộc	-	110.520.127
Phải trả lương cho thuyền viên	41.431.113.703	37.879.766.052
Phải trả phải nộp khác	28.087.620.739	28.608.651.613
Tổng cộng	78.916.322.945	111.395.819.155

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	50.313.103.690	50.313.103.690
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	50.313.103.690	50.313.103.690
Tổng cộng	50.313.103.690	50.313.103.690

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

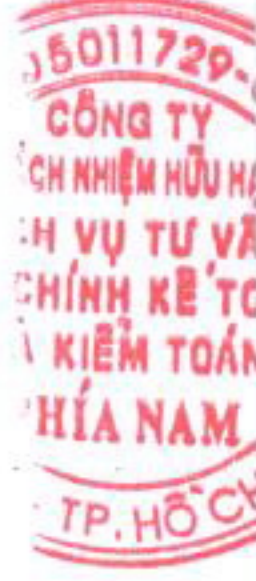
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

19. Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu từ XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	671.000.000.000	-	24.800.111.094	5.595.851.757	49.565.919.026	24.829.592.417	-	775.791.474.294
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	37.155.095.895	-	37.155.095.895
Tăng khác	-	-	-	2.382.419.361	-	-	-	2.382.419.361
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(24.001.740.321)	-	(24.001.740.321)
Số dư cuối năm trước	671.000.000.000	-	24.800.111.094	7.978.271.118	49.565.919.026	37.982.947.991	-	791.327.249.229
Số dư đầu năm nay								
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	13.529.327.929	-	13.529.327.929
Tăng khác	-	-	-	-	-	56.546.949	-	56.546.949
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	671.000.000.000	-	24.800.111.094	7.978.271.118	49.565.919.026	51.568.822.868	-	804.913.124.106



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	447.639.957.698	66,7%	447.639.957.698	66,7%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.360.042.302	33,3%	223.360.042.302	33,3%
	671.000.000.000	100%	671.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.402.571.940	271.277.931

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

f) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	24.800.111.094	-
Quỹ dự phòng tài chính	7.978.271.118	24.800.111.094
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026	7.978.271.118

Ghi chú : (*) Quỹ khác của chủ sở hữu thuộc về sở hữu của cổ đông Nhà nước bao gồm :

- Quỹ sắp xếp cổ phần hoá tại Tổng Công ty : 1.840.540.787 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư XDCB cấp cho Dự án Cảng Long Bình: 47.725.378.239 đồng.

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	270.185.607.500	398.981.505.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.119.070.022	54.110.751.191
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	331.304.677.522	453.092.256.431

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	270.185.607.500	398.981.505.240
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	61.119.070.022	54.110.751.191
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	331.304.677.522	453.092.256.431

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	260.453.979.842	371.488.720.105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.624.782.476	64.076.566.424
Tổng cộng	320.078.762.318	435.565.286.529

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.325.802.407	8.766.495.024
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Cổ tức lợi nhuận, được chia	10.061.038.520	14.507.127.825
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.008.013.920
Tổng cộng	15.386.840.927	24.281.636.769

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.794.058.693	6.481.122.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	889.435.774
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	5.794.058.693	7.370.557.871

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.156.096.470	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	1.156.096.470	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

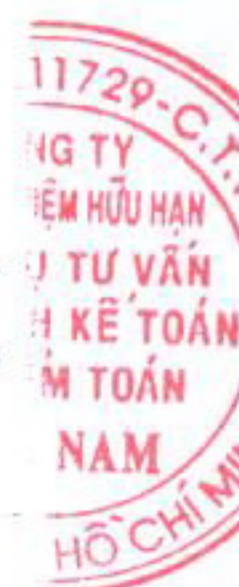
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.529.327.929	14.208.012.001
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	202	212

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hoá	249.629.017.425	367.949.950.673
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.340.753.785	9.452.610.049
Chi phí nhân công	21.527.655.423	28.600.758.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.647.992.386	8.230.613.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.782.592.621	25.264.000.298
Chi phí khác bằng tiền	3.061.745.714	27.911.235.741
Tổng cộng	326.989.757.354	467.409.168.761

29. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tiền lương	1.153.719.492	1.115.754.610
- Thù lao	-	-
Tổng cộng	1.153.719.492	1.115.754.610



V. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh mục số II.16.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.419.680.346	241.235.576.214
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.539.008.476	116.334.720.804
Đầu tư ngắn hạn	74.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn	1.559.370.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-
Tổng cộng	265.518.059.461	409.129.667.657
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	73.411.703.709	194.442.724.362
Phải trả người bán và phải trả khác	92.216.934.606	141.101.643.478
Chi phí phải trả	12.696.339.634	5.614.452.054
Tổng cộng	178.324.977.949	341.158.819.894

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2014			
Các khoản vay	23.098.600.019	50.313.103.690	73.411.703.709
Phải trả người bán và phải trả khác	91.312.434.606	904.500.000	92.216.934.606
Chi phí phải trả	12.696.339.634	-	12.696.339.634
Tổng cộng	127.107.374.259	51.217.603.690	178.324.977.949
01/01/2014			
Các khoản vay	144.129.620.672	50.313.103.690	194.442.724.362
Phải trả người bán và phải trả khác	140.197.143.478	904.500.000	141.101.643.478
Chi phí phải trả	5.614.452.054	-	5.614.452.054
Tổng cộng	289.941.216.204	51.217.603.690	341.158.819.894

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.419.680.346	-	156.419.680.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.539.008.476	-	33.539.008.476
Đầu tư ngắn hạn	74.000.000.000	-	74.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.559.370.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	263.958.688.822	1.559.370.639	265.518.059.461
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	241.235.576.214	-	241.235.576.214
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.334.720.804	-	116.334.720.804
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.559.370.639	1.559.370.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	407.570.297.018	1.559.370.639	409.129.667.657

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan với Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Công ty con	51%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70%
Công ty CP Xây lắp công trình	Công ty con	70%
Công ty LD Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	37%
Công ty LD Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16%
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Công ty liên kết	49%
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Cổ tức được chia	-
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Cổ tức được chia	-
Công ty CP Xây lắp công trình	Cổ tức được chia	440.220.000
Công ty LD Keppel Land Watco	Cổ tức được chia	1.600.000.000
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cổ tức được chia	7.796.386.920
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Cổ tức được chia	224.431.600

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN		
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Phải thu	355.208.264
Công ty CP Xây lắp công trình		
Công ty LD Tiếp vận số 1	Phải thu	4.338.918.013
Công ty LD Keppel Land Watco		
Công ty CP Xây dựng công trình & Thương mại 747	Phải thu	6.463.918.325
Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	Phải thu	247.005.814

2. Thông tin so sánh, những thay đổi về thông tin năm trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn NEXIA ACPA kiểm toán. Số liệu trên so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước chưa được soát xét.

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG